

1

- Bà Nguyễn Thị Đ –Trưởng phòng Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội thành phố T1, tỉnh Quảng Nam; vắng mặt.

- Ông Trịnh Lương Q - Phó Chủ tịch UBND phường A, thành phố T1, tỉnh Quảng Nam; có mặt.

- Bà Trịnh Thị Xuân L1 – Chuyên viên Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố T1, tỉnh Quảng Nam; vắng mặt.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1957; địa chỉ: Kiệt 62, Đường T, Tổ 6, khối phố M1, phường A, thành phố T1, tỉnh Quảng Nam; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Nguyễn Văn C: Luật sư Nguyễn S – Văn phòng luật sư N2, thuộc Đoàn luật sư tỉnh Quảng Nam (thực hiện trợ giúp pháp lý của Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Quảng Nam); có mặt.

4. *Người kháng cáo:* Người khởi kiện bà Trương Thị Tuyết M, có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

[1] Nội dung vụ án được tóm tắt theo trình bày của các đương sự:

- Theo đơn khởi kiện ngày 30-9-2021 và quá trình tố tụng, người khởi kiện trình bày:

Tháng 02-2019, bà Trương Thị Tuyết M làm Hồ sơ xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất đang ở. Ngày 09/7/2019, bà M nhận được Thông báo nộp thuế của Chi cục thuế T1. Theo chế độ chính sách của Đảng và Nhà nước ưu đãi với người có công cách mạng thì chồng bà M là ông Nguyễn Văn C là thương binh sẽ được giảm tiền thuế sử dụng đất. Ngày 05/8/2019, bà M nộp hồ sơ lên Phòng lao động Thương binh xã hội thành phố T1 xin giảm tiền thuế sử dụng đất. Đến ngày 26/11/2020, bà M nhận được văn bản của UBND thành phố T1 là ông C không được giảm tiền thuế sử dụng đất theo Quyết định số 118/TTg ngày 27/2/1996 và Quyết định 117/2007 ngày 25/7/2007 của Thủ tướng Chính phủ. Nhận thấy văn bản trả lời của UBND thành phố T1 ảnh hưởng đến quyền lợi nên bà M khởi kiện:

- Hủy Công văn số 2412/UBND-LĐTBXH ngày 26/11/2020 của Ủy ban nhân dân thành phố T1;

- Hủy Báo cáo số 135/BC/UBND ngày 17/5/2021 của Ủy ban nhân dân thành phố T1;

- Buộc Ủy ban nhân dân thành phố T1 giải quyết miễn, giảm tiền thuế sử dụng đất đối với thửa đất số 22, tờ bản đồ số 21 tại khối phố M1, phường A, thành phố T1 cho hộ gia đình bà theo đúng quy định của pháp luật;

- Buộc Ủy ban nhân dân thành phố T1 hoàn trả lại số tiền phạt chậm nộp mà hộ bà đã nộp là 55.444.546 đồng (Năm mươi lăm triệu bốn trăm bốn mươi bốn nghìn năm trăm bốn mươi sáu đồng);

- Buộc Ủy ban nhân dân thành phố T1 bồi thường, hỗ trợ cho hộ bà chi phí lập thủ tục giấy tờ khiếu nại, khởi kiện với số tiền: 30.000.000 đồng.

- Theo Văn bản số 709/UBND ngày 24/4/2022 của UBND thành phố T1 và trình bày của người đại diện theo ủy quyền:

Ngày 28/5/2019, UBND tỉnh Quảng Nam ban hành Quyết định số 1574/QĐ-UBND về việc ủy quyền Chủ tịch UBND thành phố T1 thực hiện chính sách miễn, giảm tiền sử dụng đất đối với người có công với cách mạng trên địa bàn thành phố T1, tỉnh Quảng Nam.

Để việc thực hiện chính sách miễn, giảm tiền sử dụng đất đối với người có công với cách mạng trên địa bàn thành phố T1 đảm bảo đúng theo quy định thống nhất các nguyên tắc chung trên địa bàn theo khoản 2 Điều 1 Quyết định 118/QĐ-TTg ngày 27/02/1996 của Thủ tướng Chính phủ; căn cứ các quy định hiện hành, ngày 16/8/2019 UBND thành phố T1 đã ban hành Hướng dẫn số 128/HD-UBND về giải quyết hồ sơ tiền sử dụng đất đối với người có công với cách mạng trên địa bàn thành phố T1.

Sau khi nhận được hồ sơ đề nghị miễn, giảm tiền sử dụng đất của ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1957, hiện ở: Khối phố M1, phường A, thành phố T1 tại thửa đất số 22, tờ bản đồ số 21, phường A, thành phố T1, để có cơ sở xem xét giải quyết theo quy định, UBND thành phố đã tổ chức họp xét, kiểm tra các hồ sơ liên quan và tình trạng nhà ở, đất ở của ông Nguyễn Văn C. Qua kiểm tra, UBND thành phố nhận thấy:

Về đối tượng hỗ trợ: Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1957, hiện ở: Khối phố M1, phường A; là đối tượng Thương binh 4/4 (tỷ lệ thương tật 21%) thuộc đối tượng được xem xét hỗ trợ tiền sử dụng đất theo Quyết định số 118/TTg ngày 27/02/1996 và Quyết định số 117/2007/QĐ-TTg ngày 25/7/2007 của Thủ tướng Chính phủ.

Theo Giấy xác nhận về tình trạng nhà ở, đất ở và hồ sơ trích sao tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai H1, hộ gia đình ông Nguyễn Văn C và bà Trương Thị Tuyết M đã có đất ở tại thị trấn T4, huyện H1 với diện tích 128 m² (Theo Bản đồ trích đo số 799/99-ĐC do Sở Địa chính xác lập) và đã chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo Quyết định số 2207/QĐUBND ngày 21/7/1999 của UBND tỉnh Quảng Nam.

Về nhà ở: ông Nguyễn Văn C đã có nhà ở tại khối phố M1, phường A, thành phố T1.

Theo khoản 2 Điều 12 Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định về thu tiền sử dụng đất quy định: “Giảm tiền sử dụng đất đối với đất ở trong hạn mức giao đất ở (bao gồm giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất, cấp Giấy chứng nhận cho người đang sử dụng đất) đối với người có công với cách mạng mà thuộc diện được giảm tiền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về người có công”. Tại thời điểm này, quy định của pháp luật về miễn, giảm tiền sử dụng đất đối với người có công với cách mạng áp dụng theo Quyết định số 118/TTg ngày 27/02/1996 và Quyết định số 117/2007/QĐ-TTg ngày 25/7/2007 của Thủ tướng Chính phủ.

Căn cứ quy định tại Điều 2 Quyết định số 118/TTg ngày 27/02/1996 và Quyết định số 117/2007/QĐ-TTg ngày 25/7/2007 của Thủ tướng Chính phủ thì trường hợp của ông Nguyễn Văn C không đảm bảo các điều kiện để giải quyết miễn, giảm tiền sử dụng đất vì đã có đất ở tại thị trấn T4, huyện H1 và nhà ở tại khối phố M1, phường A, thành phố T1.

[2] Tại bản án hành chính sơ thẩm số 40/2022/HC-ST ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam đã quyết định:

Căn cứ điểm a khoản 2 Điều 193 Luật Tổ tụng hành chính 2015;

Căn cứ khoản 3 Điều 3, khoản 4 Điều 32, khoản 1 Điều 115; Điều 10, Điều 12 Nghị định 45/2014/NĐ-CP; Quyết định 118/TTg ngày 27/02/1996 và Quyết định số 117/2007/QĐ-TTg ngày 25/7/2007 Thủ tướng Chính phủ; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; xử:

Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Trương Thị Tuyết M, về việc:

- Hủy Công văn số 2412/UBND-LĐTĐXH ngày 26/11/2020 của Ủy ban nhân dân thành phố T1;

- Hủy Báo cáo số 135/BC/UBND ngày 17/5/2021 của Ủy ban nhân dân thành phố T1;

- Buộc Ủy ban nhân dân thành phố T1 giải quyết miễn, giảm tiền thuê sử dụng đất đối với thửa đất số 22, tờ bản đồ số 21 tại khối phố M1, phường A, thành phố T1 cho hộ gia đình bà theo đúng quy định của pháp luật;

- Buộc Ủy ban nhân dân thành phố T1 hoàn trả lại số tiền phạt chậm nộp mà hộ bà đã nộp là 55.444.546 đồng (Năm mươi lăm triệu bốn trăm bốn mươi bốn nghìn năm trăm bốn mươi sáu đồng);

- Buộc Ủy ban nhân dân thành phố T1 bồi thường, hỗ trợ cho hộ bà chi phí lập thủ tục giấy tờ khiếu nại, khởi kiện với số tiền: 30.000.000 đồng.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo của đương sự.

[3] Kháng cáo:

Ngày 29-6-2022 bà Trương Thị Tuyết M kháng cáo bản án sơ thẩm, trình bày lý do kháng cáo do ông Nguyễn Văn C là Thương binh 4/4, thuộc đối tượng xem xét hỗ trợ tiền sử dụng đất, nhưng từ trước đến nay chưa được hưởng các chính sách hỗ trợ miễn giảm về nhà, đất ở. Tại điểm g khoản 2 Điều 5 Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng năm 2020 có quy định rõ “*miễn hoặc giảm tiền sử dụng đất khi được Nhà nước giao đất ở, chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở, công nhận quyền sử dụng đất ở.....*”. Nghị định 131/2021/NĐ-CP ngày 30-12-2021 đã quy định tại khoản 3 Điều 101 là “*Giảm 70% tiền sử dụng đất trong hạn mức giao đất ở*” cho thương binh. Đồng thời do đang trong thời gian xin xem xét giảm tiền sử dụng đất nhưng lại bị phạt nộp chậm số tiền 55.444.456 đồng là sai, số tiền này bà M đã nộp nên yêu cầu được nhận lại. Về yêu cầu bồi thường số tiền 30.000.000 đồng thì tại phiên tòa sơ thẩm người khởi kiện đã rút nhưng bản án sơ thẩm vẫn nhận định không có cơ sở để bác yêu cầu là không xác đáng.

[4] Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người kháng cáo giữ nguyên kháng cáo, đề nghị sửa án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người khởi kiện trình bày tranh luận như nội dung trong đơn kháng cáo.

Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Thẩm phán, Thư ký Tòa án và các đương sự đã chấp hành đúng quy định của Luật Tổ tụng hành chính năm 2015. Về nội dung: do ông Nguyễn Văn C là thương binh, chưa lần nào được hưởng chính sách về nhà đất; Pháp lệnh ưu đãi người có công quy định Thương binh thì được giảm tiền sử dụng đất; Nghị định 45/2014 ngày 15-5-2014 quy định là được xem xét một lần, như vậy trường hợp ông C là đủ điều kiện để giảm 70%. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ điểm b khoản 2 Điều 193 Luật Tổ Tụng hành chính năm 2015, chấp nhận kháng cáo, chấp nhận một phần khởi kiện của bà Trương Thị Tuyết M về hủy Công văn 2412, buộc UBND thành phố T1 chấp nhận giảm 70% tiền sử dụng đất, trả lại cho bà M 55.444.456 đồng. Không chấp nhận đối với yêu cầu khởi kiện hủy Báo cáo 135, đình chỉ đối với yêu cầu bồi thường số tiền 30.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Về yêu cầu khởi kiện: người khởi kiện yêu cầu xem xét hủy Công văn

số 2412/UBND-LĐTBXH ngày 26/11/2020 của Ủy ban nhân dân thành phố T1; hủy Báo cáo số 135/BC/UBND ngày 17/5/2021 của Ủy ban nhân dân thành phố T1; buộc Ủy ban nhân dân thành phố T1 giải quyết miễn, giảm tiền thuế sử dụng đất đối với thửa đất số 22, tờ bản đồ số 21 tại khối phố M1, phường A, thành phố T1 cho hộ gia đình bà M ông C theo đúng quy định của pháp luật; buộc Ủy ban nhân dân thành phố T1 hoàn trả lại số tiền phạt chậm nộp mà hộ bà đã nộp là 55.444.546 đồng; buộc Ủy ban nhân dân thành phố T1 bồi thường, hỗ trợ cho hộ bà chi phí lập thủ tục giấy tờ khiếu nại, khởi kiện với số tiền: 30.000.000 đồng. Tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ khoản 3 Điều 3, Điều 30, Điều 32 Luật Tổ tụng hành chính để xác định là đối tượng khởi kiện vụ án hành chính và thuộc thẩm quyền giải quyết, để xét xử sơ thẩm, bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện.

[3] Xem xét tính hợp pháp và có căn cứ của Công văn số 2412/UBND-LĐTBXH ngày 26/11/2020 (Công văn 2412) của UBND thành phố T1:

Công văn 2412 của UBND thành phố T1 có nội dung trả lời không chấp nhận đơn kiến nghị xin được miễn, giảm tiền sử dụng đất của bà Trương Thị Tuyết M và ông Nguyễn Văn C đối với thửa đất số 22, tờ bản đồ số 21, phường A, thành phố T1, tỉnh Quảng Nam theo chế độ của người có công Cách mạng. (Trên thửa đất này có nhà ở của ông C và bà M).

Theo khoản 2 Điều 14 Thông tư 19/VBHN-BTC ngày 25/6/2018 của Bộ Tài chính quy định: *“Việc giảm tiền sử dụng đất đối với người có công với Cách mạng theo quy định tại Khoản 2 Điều 12 Nghị định số 45/2014/NĐ-CP chỉ được thực hiện khi có quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc cho phép giảm tiền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về người có công (Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc cơ quan được ủy quyền hay phân cấp)”*. Ngày 28/5/2019, UBND tỉnh Quảng Nam ban hành Quyết định số 1574/QĐ-UBND về việc ủy quyền Chủ tịch UBND thành phố T1 thực hiện chính sách miễn, giảm tiền sử dụng đất đối với người có công với Cách mạng trên địa bàn thành phố T1, tỉnh Quảng Nam. Do đó, UBND thành phố T1 ban hành các văn bản trả lời đơn kiến nghị nội dung xin miễn giảm tiền sử dụng đất của bà Trương Thị Tuyết M và ông Nguyễn Văn C là theo thẩm quyền.

Căn cứ khoản 2 Điều 12 Nghị định số 45/2014NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định về thu tiền sử dụng đất: *“Giảm tiền sử dụng đất đối với đất ở trong hạn mức giao đất ở (bao gồm giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất, cấp Giấy chứng nhận cho người đang sử dụng đất) đối với người có công với cách mạng mà thuộc diện được giảm tiền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về người có công”*.

Tại thời điểm bà M nộp hồ sơ xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và xin miễn giảm tiền sử dụng đất là năm 2019, quy định của pháp luật về miễn,

giảm tiền thuế sử dụng đất đối với người có công với Cách mạng không được quy định trong Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng 2005. UBND thành phố T1 căn cứ Quyết định số 118/TTg ngày 27/02/1996 về việc hỗ trợ người có công với cách mạng cải thiện nhà ở và Quyết định số 117/2007/QĐ-TTg ngày 25/7/2007 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 118/TTg ngày 27/2/1996 của Thủ tướng Chính phủ đang có hiệu lực pháp luật để xem xét, giải quyết là phù hợp.

Ông Nguyễn Văn C là Thương binh 4/4 (tỷ lệ thương tật 21%) thuộc đối tượng được xem xét hỗ trợ tiền sử dụng đất theo quy định vì chưa được hưởng chính sách nào về nhà, đất đối với người có công cách mạng. Tuy nhiên, theo Điều 2, Điều 3 Quyết định số 118/TTg ngày 27/02/1996 của Thủ tướng Chính phủ quy định về điều kiện và mức hỗ trợ người có công với Cách mạng về nhà ở, đất ở có quy định *“Tùy theo điều kiện và khả năng của địa phương”*. Như vậy, Quyết định của Thủ tướng Chính phủ giao cho địa phương tự xem xét tùy theo điều kiện và khả năng của địa phương đó, không có quy định cứng buộc phải thực hiện. Ủy ban nhân dân thành phố T1 căn cứ vào điều kiện và khả năng của địa phương mình để giải quyết trường hợp của ông Nguyễn Văn C và bà Trương Thị Tuyết M; từ đó không chấp nhận giảm tiền sử dụng đất và đã ban hành Công văn 2412 là trong phạm vi thẩm quyền của Chính quyền địa phương, không trái với các quy định pháp luật vào thời điểm ban hành. Do đó, không có căn cứ để buộc UBND thành phố T1 phải giảm tiền sử dụng đất và hủy Văn bản hành chính 2412 theo yêu cầu của người khởi kiện.

Người kháng cáo cho rằng theo quy định tại điểm g, khoản 2 Điều 5 của Pháp lệnh ưu đãi người có công ngày 09-12-2020 (có hiệu lực pháp luật từ ngày 01-7-2021) đã có quy định rõ chế độ ưu đãi người có công là *“Miễn hoặc giảm tiền sử dụng đất khi được Nhà nước giao đất ở, chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở, công nhận quyền sử dụng đất ở, khi được mua nhà ở thuộc sở hữu của Nhà nước”*. Đồng thời, tại khoản 3 Điều 105 của Nghị định số 131/2021/NĐ-CP ngày 30-12-2021 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Pháp lệnh ưu đãi người có công cách mạng (có hiệu lực từ ngày 15-02-2022) thì chế độ giảm tiền sử dụng đất đối với Thương binh là *“Giảm 70% tiền sử dụng đất”*, mà không phụ thuộc vào Quyết định của Thủ tướng Chính phủ. Tuy nhiên, đây là các Văn bản pháp luật mới ban hành và có hiệu lực pháp luật sau khi đã có Quyết định hành chính bị khởi kiện; theo thời gian và phạm vi khiếu nại quyết định hành chính, hành vi hành chính của đương sự, thời điểm đó UBND thành phố T1 và các Cơ quan chức năng chưa căn cứ áp dụng giải quyết. Do đó, trong vụ án hành chính này, Tòa án chỉ xem xét trong phạm vi và thời điểm ban hành quyết định hành chính, có hành vi hành chính bị khởi kiện. Bản án sơ thẩm

đã bác yêu cầu khởi kiện trong trường hợp này là có căn cứ, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của người khởi kiện.

[4] Xét yêu cầu buộc Ủy ban nhân dân thành phố T1 hoàn trả lại số tiền phạt chậm nộp mà hộ bà đã nộp là 55.444.546 đồng và buộc Ủy ban nhân dân thành phố T1 bồi thường, hỗ trợ cho hộ bà chi phí lập thủ tục giấy tờ khiếu nại, khởi kiện với số tiền: 30.000.000 đồng, thấy rằng:

Sau khi nhận được đơn xin miễn giảm tiền thuế sử dụng đất của bà Trương Thị Tuyết M, UBND thành phố T1 đã ban hành Công văn số 2412/UBND-LĐTBXH ngày 26/11/2020 của Ủy ban nhân dân thành phố T1 trả lời không chấp nhận về việc xin giảm tiền thuế sử dụng đất đối với bà M và ông C. Tuy nhiên, sau khi nhận Công văn 2412, hộ bà M không thực hiện nộp thuế sử dụng đất khi đã có Thông báo thuế của cơ quan có thẩm quyền theo quy định. Tại Điều 19 của Nghị định 45/2014/NĐ-CP ngày 15-5-2014 quy định “...*Trong thời gian chờ giải quyết, người khiếu nại phải nộp đúng thời hạn và nộp đủ số tiền sử dụng đất đã thông báo*”. Do vậy, việc phạt chậm nộp thuế số tiền 55.444.546 đồng đối với hộ bà M là đúng theo quy định tại Điều 18 Nghị định 45/2014/NĐ-CP ngày 15-5-2014. Do đó, không có cơ sở để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà M về việc yêu cầu buộc Ủy ban nhân dân thành phố T1 hoàn trả lại số tiền phạt chậm nộp mà hộ bà đã nộp là 55.444.546 đồng.

Đối với yêu cầu khởi kiện của bà M về việc yêu cầu buộc Ủy ban nhân dân thành phố T1 bồi thường, hỗ trợ cho hộ bà chi phí lập thủ tục giấy tờ khiếu nại, khởi kiện với số tiền: 30.000.000 đồng. Người kháng cáo cho rằng đã rút yêu cầu khởi kiện này tại phiên tòa sơ thẩm, tuy nhiên không có tài liệu chứng cứ nào thể hiện việc rút này, đồng thời Biên bản phiên tòa sơ thẩm cũng không thể hiện. Do bản án sơ thẩm xem xét và bác yêu cầu này là có căn cứ nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo nội dung này.

[5] Xem xét về yêu cầu khởi kiện hủy Báo cáo số 135/BC/UBND ngày 17/5/2021 của Ủy ban nhân dân thành phố T1 thì thấy rằng đây là văn bản báo cáo lại kết quả giải quyết của thành phố T1 cho UBND tỉnh Quảng Nam để xin ý kiến chỉ đạo, được ban hành sau khi đã có văn bản hành chính số 2412/UBND-LĐTBXH ngày 26/11/2020. Theo quy định tại khoản 6 Điều 3 của Luật Tổ tụng hành chính thì Báo cáo số 135 là văn bản mang tính nội bộ của Cơ quan, tổ chức nên không thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Do đó, căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 123, điểm h khoản 1 Điều 143 của Luật Tổ tụng hành chính để đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện này. Tuy nhiên, bản án sơ thẩm đã bác yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện về phần nội dung này, nên chưa làm phát sinh hậu quả pháp lý ảnh hưởng đến Báo cáo số 135. Do đó, Bản án phúc thẩm chỉ cần điều chỉnh lại cho đúng theo thủ tục tố tụng.

Ngoài ra, việc căn cứ áp dụng pháp luật tại phần quyết định của bản án sơ

thẩm đã nêu “ Căn cứ khoản 3 Điều 3, khoản 4 Điều 32, khoản 1 Điều 115; Điều 10, Điều 12 Nghị định 45/2014/NĐ-CP” là có sự nhầm lẫn bởi Nghị định 45 không có “khoản 4 Điều 32, khoản 1 Điều 115”. Trường hợp này áp dụng thêm Điều 18, Điều 19 của Nghị định 45/2014/NĐ-CP ngày 15-5-2014 mới chính xác. Đồng thời, việc áp dụng các điểm, khoản, Điều luật, Văn bản luật ghi tại Biên bản Nghị án cũng có nhiều khác nhau với bản án gốc và bản án chính. Tòa án cấp sơ thẩm cần phải rút kinh nghiệm với những sai sót, nhầm lẫn nêu trên.

[6] Về án phí hành chính sơ thẩm được giữ nguyên và thi hành theo quyết định của bản án hành chính sơ thẩm và Quyết định sửa chữa bổ sung bản án sơ thẩm số 04/2022/QĐ-TA ngày 30-6-2022. Về án phí hành chính phúc thẩm người kháng cáo phải chịu là 300.000 đồng theo quy định tại khoản 1 Điều 349 của Luật Tố tụng hành chính và khoản 1 Điều 34 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

1. Căn cứ khoản 1 Điều 241 của Luật Tố tụng hành chính;

Bác kháng cáo của bà Trương Thị Tuyết M, giữ nguyên quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm số 40/2022/HC- ST ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam.

2. Áp dụng điểm a khoản 2 Điều 193 Luật Tố tụng hành chính 2015; Điều 2, Điều 14, Điều 18, Điều 19 Nghị định 45/2014/NĐ-CP ngày 15-5-2014 của Chính phủ; Quyết định 118/TTg ngày 27/02/1996 và Quyết định số 117/2007/QĐ-TTg ngày 25/7/2007 của Thủ tướng Chính phủ;

Xử: Bác yêu cầu khởi kiện của bà Trương Thị Tuyết M, gồm:

- Yêu cầu hủy Công văn số 2412/UBND-LĐTBXH ngày 26/11/2020 của Ủy ban nhân dân thành phố T1;

- Yêu cầu buộc Ủy ban nhân dân thành phố T1 giải quyết miễn, giảm tiền thuế sử dụng đất đối với thửa đất số 22, tờ bản đồ số 21 tại khối phố M1, phường A, thành phố T1 cho hộ gia đình bà Trương Thị Tuyết M;

- Yêu cầu buộc Ủy ban nhân dân thành phố T1 hoàn trả lại số tiền phạt chậm nộp mà hộ bà M đã nộp là 55.444.546 đồng (*Năm mươi lăm triệu, bốn trăm bốn mươi bốn nghìn, năm trăm bốn mươi sáu đồng*);

- Yêu cầu buộc Ủy ban nhân dân thành phố T1 bồi thường, hỗ trợ cho hộ Bà chi phí lập thủ tục giấy tờ khiếu nại, khởi kiện với số tiền: 30.000.000 đồng.

3. Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 123, điểm h khoản 1 Điều 143 của Luật Tố tụng hành chính, đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu khởi kiện hủy Báo cáo số 135/BC/UBND ngày 17/5/2021 của Ủy ban nhân dân thành phố T1.

4. Về án phí hành chính phúc thẩm bà Trương Thị Tuyết M phải chịu là 300.000 đồng, nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai thu số 0000188 ngày 01-7-2022 của Cục Thi hành án tỉnh Quảng Nam. Về án phí hành chính sơ thẩm được thi hành theo quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm và Quyết định sửa chữa, bổ sung bản án sơ thẩm số 04/2022/QĐ-TA ngày 30-6-2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam.

Bản án hành chính phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Vụ GDKT III-TANDTC;
- VKSNDCC tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Quảng Nam;
- VKS ND tỉnh Quảng Nam;
- Cục THA DS tỉnh Quảng Nam;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA, lưu trữ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Tấn Long